

Siebente Internationale Olympiade in theoretischer, mathematischer und angewandter Sprachwissenschaft

Breslau (Polen), 26.–31. Juli 2009

Aufgabe des Gruppenwettbewerbs

Hier folgt eine Liste der 50 häufigsten Wörter der vietnamesischen Sprache samt ihrem Vorkommen in einem Korpus (einer Textsammlung) aus einer Million Wörtern:

Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số					
1	và	13076	11	được	6620	21	ông	4224	31	làm	3762	41	nước	3176
2	của	12313	12	người	6434	22	công	4210	32	đó	3724	42	thế	3166
3	một	10587	13	những	6065	23	như	4088	33	phải	3637	43	quốc	3139
4	có	10488	14	với	5396	24	cũng	4068	34	tôi	3484	44	tại	3105
5	là	10303	15	để	4984	25	về	4025	35	chính	3413	45	thể	3032
6	không	8451	16	ra	4881	26	ở	4005	36	năm	3360	46	nói	3007
7	cho	8387	17	con	4685	27	nhà	3942	37	đi	3290	47	trên	2991
8	các	8383	18	đến	4645	28	khi	3890	38	sẽ	3268	48	thì	2941
9	trong	8149	19	vào	4548	29	dân	3811	39	bị	3218	49	thành	2899
10	đã	7585	20	này	4403	30	lại	3806	40	từ	3195	50	nhưng	2895

Übersetzt ins Deutsche möglichst viel aus den unten gegebenen ersten zehn Abschnitten aus einem Vietnamesischkurs für fortgeschrittene Anfänger. Mit Ausnahme von fünf Wörtern finden sich alle der obigen Wörter in den Abschnitten. Diese Wörter sind im Text hervorgehoben.

Bài một. *Mein Zimmer*

¹Đây là phòng của tôi. ²Trong phòng có nhiều đồ đạc. ³Đây là bàn và ghế. ⁴Trên bàn có một cái máy vi tính, một vài đĩa CD, một vài quyển sách, một cuốn từ điển Anh-Việt và rất nhiều bút. ⁵Đây là giường của tôi. ⁶Trên giường có gối, chăn và một cái điều khiển ti vi. ⁷Kia là tủ quần áo của tôi. ⁸Tôi có nhiều quần jean và áo thun. ⁹Tôi không có nhiều áo sơ mi. ¹⁰Dưới tủ là giày và dép. ¹¹Đây là điện thoại di động của tôi. ¹²Điện thoại này rất mới và đẹp. ¹³Kia là lò sưởi điện. ¹⁴Trên tường phòng tôi có một cái máy lạnh và cái quạt máy và một tấm gương. ¹⁵Phòng tôi có một cái ti vi nhỏ và một đầu đĩa DVD. ¹⁶Đây là cái tủ lạnh của tôi. ¹⁷Trong tủ lạnh có nhiều trái cây, nước ngọt và bia. ¹⁸Trên tủ lạnh có nhiều ly cốc. ¹⁹Phòng của tôi nhỏ, nhưng tôi rất thích nó.

Bài hai. *Herr Nam studiert Koreanisch an der Universität Hanoi*

¹Anh Nam là sinh viên. ²Anh ấy học tiếng Hàn ở trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. ³Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ. ⁴Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút. ⁵Anh ấy đến trường lúc 7 giờ. ⁶Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn. ⁷Anh ấy học với một giáo sư người Hàn từ 7 giờ đến 10 giờ. ⁸Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam đi gặp bạn. ⁹Bạn anh ấy cũng là sinh viên ở trường đại học. ¹⁰Buổi trưa, anh ấy và bạn ăn trưa ở căn tin trong trường Đại học. ¹¹Buổi chiều, anh Nam học từ 1 giờ rưỡi đến 4 giờ. ¹²Sau đó, anh Nam đi uống cà phê với bạn. ¹³Buổi tối anh Nam học tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ.

Bài ba. *Herr Lee kommt nach Vietnam*

¹Anh Lee **đã đi** Việt Nam hai lần, **một** lần **để** du lịch, **một** lần **để** học tiếng Việt.
²Anh Lee **đi** Việt Nam lần đầu tiên **vào năm** 2003. ³Anh ấy **đã đi** du lịch **ở các thành phố lớn của** Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt. ⁴Anh Lee **đi** Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng. ⁵Lần **này**, anh Lee **đã đi** TP. Hồ Chí Minh **để** học tiếng Việt. ⁶**Ở đó**, anh Lee **đã** gặp nhiều giáo viên **và** sinh viên Việt Nam.
⁷Anh Lee thích **nói** tiếng Việt **với** sinh viên Việt Nam. ⁸**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều **người** Hàn **Quốc**. ⁹Họ **làm** việc **ở công** ty Hàn **Quốc**. ¹⁰**Ở** trường đại học, anh Lee **cũng** gặp nhiều sinh viên Hàn **Quốc**. ¹¹Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh **và** rất thích tiếng Việt. ¹²Anh Lee **có** nhiều bạn Việt Nam. ¹³Họ **không** biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee **nói** tiếng Việt **với** họ. ¹⁴Bây giờ, anh Lee **đã** trở **về** Hàn **Quốc**, **nhưng** anh Lee muốn **năm** sau trở **lại** Việt Nam.

Bài bốn. *Van Hung arbeitet für die Firma »Offo«*

¹Xin chào **các** bạn. ²**Tôi** tên là Nguyễn Văn Hùng. ³Hiện nay, **tôi** đang **làm** nhân viên tiếp thị **cho công** ty thương mại Offo. ⁴Mỗi tuần **tôi làm** việc **năm** ngày, **từ** thứ hai **đến** thứ sáu. ⁵Buổi sáng thứ hai, **tôi** thường **có** họp **ở công** ty lúc 7 giờ sáng. ⁶**Tôi** thường **đi** nhiều nơi, gặp nhiều **người để** giới thiệu **về công** ty Offo. ⁷Vì vậy, **vào** thứ sáu, **tôi** thường rất mệt. ⁸Thứ bảy **và** chủ nhật, **tôi không đi làm**. ⁹**Tôi** thường nghỉ **ở nhà**. ¹⁰**Tôi** ăn nhiều, ngủ nhiều. ¹¹Đôi **khí tôi đến nhà** bạn **tôi**. ¹²**Tôi cũng** thường **đi** chơi **ở công** viên **với các con** **tôi**. ¹³Buổi tối thứ bảy, chúng **tôi** thường **đi** uống cà phê hay **đi** nghe nhạc. ¹⁴**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều tiệm cà phê. ¹⁵Chủ nhật, **tôi** thường **đi** chơi bóng đá. ¹⁶**Tôi** rất thích hai ngày thứ bảy **và** chủ nhật. ¹⁷**Và** **tôi** rất ghét buổi sáng thứ hai.

Bài năm. *Meine Familie*

¹Xin giới thiệu **với các** bạn **về** gia đình **của** **tôi**. ²Gia đình **tôi có** 6 **người**: bố mẹ **tôi**, chị cả, **tôi**, **một** em gái **và một** em trai út. ³Gia đình **tôi** sống **ở** Hà Nội. ⁴Bố **tôi** **năm** nay 60 tuổi. ⁵Bố **tôi là** giám đốc **của một công** ty tư nhân. ⁶Mẹ **tôi là** giáo viên trường tiểu học. ⁷Chị cả **tôi** **năm** nay 27 tuổi, **đã** tốt nghiệp đại học **và** hiện đang **làm** việc **cho một công** ty thương mại. ⁸Chị ấy lúc nào **cũng** rất bận. ⁹**Tôi** còn **là** sinh viên **năm** thứ 3 khoa tiếng Nhật. ¹⁰Em gái kể **tôi cũng** là sinh viên. ¹¹Em ấy học **năm** thứ nhất khoa tiếng Anh. ¹²Chúng **tôi** đều học **ở** trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. ¹³Em trai út **của** **tôi** đang học **ở** trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu. ¹⁴**Vào** cuối tuần, chúng **tôi** thường **đi** dạo **ở công** viên **và** nghe nhạc. ¹⁵Nghe **nói** **năm** sau chị cả **tôi** sẽ kết hôn.

Bài sáu. *Ich lebe in Ho-Chi-Minh-Stadt*

¹**Tôi** sống **với** gia đình **tôi** **ở** Quận 1. ²**Từ** nhà **tôi đến** chợ Bến **Thành** **không** xa. ³**Tôi có thể đi** bộ **đến đó**. ⁴Nhà **tôi** nằm **ở** góc ngã tư đường Nguyễn Du — Cách Mạng Tháng Tám. ⁵Đối diện **nhà** **tôi là** một trạm xăng. ⁶Bên **phải** nhà **tôi là** khách sạn ABC. ⁷Khách sạn nhỏ, **nhưng** rất đẹp **và không** đắt. ⁸Bên trái nhà **tôi có một**

tiệm phở. ⁹Hàng ngày, buổi sáng, **tôi** thường ăn sáng ở đó. ¹⁰Phở ở đó rất ngon. ¹¹**Nhà tôi không** xa trường đại học. ¹²**Tôi có thể đến** trường bằng xe đạp hay xe máy. ¹³**Khi có** thời gian, **tôi cũng có thể đi bộ đi học**. ¹⁴**Đi bộ từ nhà đến** trường mất khoảng 30 phút. ¹⁵**Tôi** rất thích **đi bộ đến đó**. ¹⁶**Đi** bằng xe máy **thì** nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút. ¹⁷**Nhà tôi** địa chỉ ở số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, **Thành phố Hồ Chí Minh**.

Bài bảy. *Restaurant*

¹Chủ nhật tuần trước, chúng **tôi đi** ăn tối ở **một nhà hàng**. ²**Nhà hàng này** tên là Quê Hương. ³**Đó là một nhà hàng** nổi tiếng ở TP. Hồ Chí Minh. ⁴**Các** món ăn ở đó **không** đắt lắm. ⁵Chúng **tôi đã** gọi nhiều món **như** chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản. ⁶Sau đó, **các bạn tôi** còn gọi thêm cơm chiên và món tráng miệng. ⁷Chúng **tôi** uống bia Sài Gòn. ⁸Bia Sài Gòn **là một** loại bia **của** Việt Nam. ⁹**Các** bạn nữ **không** uống bia mà uống **nước** ngọt. ¹⁰**Nhà hàng** Quê Hương lúc nào **cũng** rất **đông** khách. ¹¹Nếu khách **đến vào** thứ bảy và chủ nhật **thì** thường **không có** chỗ ngồi. ¹²**Các** bạn **tôi** đều thấy món ăn ở đây rất ngon. ¹³**Có** lẽ chủ nhật tuần **này**, chúng **tôi sẽ** trở lại ăn tối ở đó.

Bài tám. *Ein Andenkenladen in der Stadt Hue*

¹Chúng **tôi có một** cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm ở Huế. ²Khách **đến** thường là cả khách Việt Nam lẫn khách **nước** ngoài. ³**Vào** tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng **tôi** **đông** khách hơn. ⁴Vì vậy, chúng **tôi** thường mở cửa sớm hơn và đóng cửa muộn hơn. ⁵**Các** ngày **trong** tuần, chúng **tôi** thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, và đóng cửa 10 giờ đêm. ⁶**Nhưng những** ngày cuối tuần, **khi** **đông** khách, chúng **tôi có thể** mở cửa **đến** 12 giờ đêm. ⁷**Vào** tháng hai hàng **năm**, cửa hàng chúng **tôi** thường đóng cửa **trong** khoảng hai tuần. ⁸Lý do **là** nhân viên cửa hàng nghỉ Tết.

⁹Khách **của** chúng **tôi là những người** du lịch **nước** ngoài và cả Việt Nam. ¹⁰Họ thường mua quà lưu niệm **để** tặng **cho** bạn bè, đồng nghiệp. ¹¹Khách **có thể** trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt. ¹²Cửa hàng chúng **tôi có** rất nhiều quà lưu niệm. ¹³Nhiều món quà nhỏ, tuy **không** mắc **nhưng có** ý nghĩa kỷ niệm về Việt Nam hay về **thành phố Huế**. ¹⁴Chúng **tôi** rất vui vì **những** đồ vật **này** tuy nhỏ **nhưng đi** khắp **thế** giới.

Bài chín. *Tickets nach Vietnam*

¹Sáng nay, **tôi** cùng bạn **tôi đi** mua vé máy bay. ²Chúng **tôi** muốn **đi** Việt Nam **để** học tiếng Việt **trong** hai tháng nghỉ hè. ³Tháng 7, tháng 8 **là** mùa du lịch, vì vậy **có** rất nhiều **người** muốn sang Việt Nam. ⁴Ở phòng bán vé **của Công ty Hàng không** Việt Nam, chúng **tôi được một** cô nhân viên tiếp đón. ⁵Cô ấy rất vui vẻ, **nhưng lại không** biết tiếng Nhật. ⁶Chúng **tôi phải nói** chuyện **với** cô ấy bằng tiếng Anh. ⁷Bạn **tôi đã** hỏi mua vé máy bay giảm giá **từ** Tokyo **đi** TP. Hồ Chí Minh. ⁸Cô nhân viên **cho** biết **là** vì thời gian **này có** nhiều khách **đi** du lịch ở Việt Nam, nên **không có** vé giảm giá. ⁹Giá vé **chính** thức, loại vé hạng phổ thông, **một** chiều **là** 450 đô la. ¹⁰Giá vé hạng thương gia **thì** còn đắt hơn.

¹¹Chúng **tôi đã nói** chuyện **với** cô nhân viên khoảng 30 phút. ¹²Sau đó, chúng **tôi** quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông. ¹³Thời gian bay **từ** Tokyo **đến** TP. Hồ

Chí Minh khoảng 5 tiếng. ¹⁴Tuần sau chúng **tôi** sẽ khởi hành. ¹⁵**Tôi** rất muốn **đi** Việt Nam học tiếng Việt, **nhưng tôi** hơi lo lắng: **Có lẽ ở** Việt Nam nóng lắm.

Bài mười. *Das Hotel »Sao Mai«*

¹Khách sạn Sao Mai là **một** khách sạn 3 sao, nằm **ở** Trung tâm **Thành** phố Hà Nội. ²Đây **không phải là một** khách sạn lớn, **nhưng lại có** nhiều khách **nước** ngoài nhờ **vào** chất lượng dịch vụ **của** nó. ³Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm. ⁴Chỉ cần **đi** bộ khoảng 5 phút là **có thể đến** bờ hồ. ⁵Tuy nằm **ở** trung tâm **thành** phố **nhưng** khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ.

⁶Khách sạn **có** tất cả 6 tầng **và** khoảng 70 phòng ngủ. ⁷**Trong** mỗi phòng ngủ đều **có** tủ lạnh, **nước** nóng **và** điện thoại. ⁸**Có** ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt giá 500.000 đồng **một** đêm; phòng loại thường giá 350.000 đồng **một** đêm **và** phòng loại rẻ 250.000 đồng **một** đêm. ⁹Phòng đặc biệt **và** phòng loại thường **thì** rộng rãi **và có** máy lạnh, còn phòng loại rẻ **thì** chỉ **có** quạt máy. ¹⁰Khách sạn Sao Mai **cũng có một nhà** hàng phục vụ ăn sáng miễn phí.

¹¹**Vào** mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng. ¹²**Nhưng** khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ. ¹³Hơn nữa, tiếp tân **ở** khách sạn **này có thể nói được** tiếng Anh, tiếng Nhật **và** tiếng Hàn rất giỏi. ¹⁴**Chính** vì vậy, nhiều du khách thích **đến ở** khách sạn **này** mỗi **khí** họ **đến** thăm Hà Nội.

*

Hier sind in alphabetischer Reihenfolge die Wörter aus der Liste, die in den Texten vorkommen:

Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ
8	các	15	để	31	làm	46	nói	48	thì
35	chính	18	đến	3	một	41	nước	34	tôi
7	cho	37	đi	36	năm	26	ở	47	trên
4	có	32	đó	20	này	33	phải	9	trong
17	con	11	được	12	người	43	quốc	40	từ
22	công	28	khí	27	nhà	38	sẽ	1	và
2	của	6	không	23	như	49	thành	19	vào
24	cũng	5	là	50	nhưng	42	thể	25	về
10	đã	30	lại	13	những	45	thể	14	với

⚠ Das Vietnamesische gehört zur austroasiatischen Sprachfamilie. Es wird von ungefähr 66 Mio. Menschen in Vietnam gesprochen (siehe Landkarte).

ã, â, ê, ô, ơ, ư, y sind Vokale; **ch, đ (Đ), gi, kh, ng, nh, ph, th, tr, x** sind Konsonanten.

Das Vietnamesische hat eine bestimmte Anzahl von Tönen (Melodien, in welchen die einzelnen Silben ausgesprochen werden). Ein Ton wird überhaupt nicht bezeichnet, die übrigen fünf Töne werden durch diakritische Zeichen über (á, à, ã, ả) oder unter (ạ) dem Vokal gekennzeichnet.

—Boris Iomdin

Deutscher Text: Axel Jagau.

Viel Erfolg!